|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN Ý YÊN  **TRƯỜNG MN YÊN NGHĨA**  Số:01/CT-TMNYN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Trung Nghĩa, ngày 20 tháng 09 năm 2024* |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG**

**Năm học 2024 - 2025**

**A. NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Căn cứ vào Chương trình Giáo dục Mầm non được ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD ĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được sửa đổi, bổ sung một số nội dung bởi; Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục vào đào tạo.

Căn cứ Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 12 tháng 08 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm  non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Nam Định;

Hướng dẫn số 254/PGDĐT-GDMN ngày 16 tháng 09 năm 2024 của phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Ý Yên về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2024-2025;

Căn cứ vào điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương;

Căn cứ vào đặc điểm, nhu cầu phát triển của trẻ em trên địa bàn xã Yên Nghĩa.

**II. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

**1. Thuận lợi:**

**-** Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo về việc đầu tư, bổ sung trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác dạy và học của nhà trường.

- Trong năm học nhà trường được UBND xã Yên Nghĩa xây dựng cho nhà bảo vệ dể đảm bảo có đủ phòng theo quy định cũng như đảm bảo công tác trông coi bảo vệ tài sản nhà trường.

- Được sự chỉ đạo sát sao về công tác chuyên môn của Phòng Giáo dục và Đào tạo Ý Yên.

- Được sự ủng hộ đồng thuận của các bậc cha mẹ học sinh

- Trường có đội ngũ giáo viên nhiệt tình trong công tác, có tinh thần học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, vì vậy rất thuận tiện cho việc thực

hiện chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ.

**2. Khó khăn**

- Khối nhà trẻ và 3 tuổi có nhiều học sinh mới ra lớp nên chưa có thói quen về nề nếp và các hoạt động của lớp.

- Các hoạt động trải nghiệm khám phá của trẻ còn hạn chế.

- Trình độ công nghệ thông tin của đội ngũ giáo viên còn hạn chế*.*

**Phần một**

**NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

**A. MỤC TIÊU CỦA GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG**

- Chương trình giáo dục nhà trường giúp trẻ học tại trường mầm non Yên Nghĩa phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt các điều kiện cho trẻ vào học lớp 1.

 - Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, hình thành và phát triển ở trẻ em sự tự tin, độc lập, sáng tạo, kỹ năng tự phục vụ, yêu thích việc học tập; những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

Tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025".

- Phù hợp với văn hóa, điều kiện thực tế của địa phương, của nhà trường, nhu cầu và khả năng của trẻ trên địa bàn xã Yên Nghĩa.

**B. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG**

- *Chương trình giáo dục nhà trường là chương trình thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non của trường mầm non Yên Nghĩa,* quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lí, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong nhà trường.

- Chương trình giáo dục nhà trường được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng sự đa dạng của các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

- Chương trình giáo dục nhà trường bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “chơi mà học, học bằng chơi”.

- Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ em trường Mầm non Yên Nghĩa, đồng thời dựa trên chương trình khung mà Bộ giáo dục và đào tạo ban hành nhà trường lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non trên địa bàn xã Yên Nghĩa, điều kiện thực tế của địa phương và nhà trường.

**C. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ**

**I. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG**

- Bảo đảm tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; bảo đảm tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

- Đảm bảo thực hiện cụ thể hóa các nội dung chương trình GDMN phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và trẻ em trên địa bàn xã Yên Nghĩa

- Phù hợp với sự phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- Chú trọng / nhấn mạnh phát triển các nội dung giáo dục:

(1) Khám phá, trải nghiệm giác quan ở chương trình giáo dục nhà trẻ và luyện tập giác quan ở chương trình giáo dục mẫu giáo.

(2) Các kĩ năng sống cơ bản hoặc kĩ năng sống thực tế như các kĩ năng vận động, tự chăm sóc bản thân, chuẩn bị đồ ăn và chăm sóc môi trường. Qua đó, giúp trẻ yêu quý môi trường sống, thiên nhiên, học cách tự chăm sóc bản thân, ý thức được việc làm của mình và hình thành các nét tính cách.

**II. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG**

1. Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm lý, sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

2. Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế.

3. Đề cao nét tính cách riêng biệt, tính chủ động của trẻ. Trẻ có cơ hội chủ động tìm hiểu, khám phá môi trường xung quanh theo mong muốn và được giáo viên kịp thời hướng dẫn khi trẻ cần sự hỗ trợ. Trẻ được tự chọn công việc/hoạt động mà bản thân trẻ hứng thú.

4. Chú trọng hoạt động cho trẻ thực hành, trải nghiệm cuộc sống thực tế; chú trọng công tác xây dựng môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, sáng tạo một cách thoải mái, vui vẻ.

**III. YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ**

Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch giáo dục. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

**D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**I. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NHÀ TRƯỜNG**

1. Trường mầm non Yên Nghĩa có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em học tại trường; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của nhà trường theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Nhà trường có phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường theo từng giai đoạn phù hợp với mục tiêu của giáo dục mầm non được quy định tại Luật giáo dục, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo từng giai đoạn và các nguồn lực của nhà trường. Kế hoạch chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2021 - 2025 tầm nhìn đến năm 2030, và kế hoạch phát triển chương trình giáo dục mầm non giai đoạn 2021 - 2030 của nhà trường đã được phòng giáo dục và đào tạo huyện Ý Yên phê duyệt.

- Nhà trường có hội đồng trường và những hội đồng khác như: Hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng chấm sáng kiến kinh nghiệm, hội đồng tự đánhgiá...được thành lập theo quy định, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định.

- Tổ chức Đảng, các đoàn thể, tổ chuyên môn, tổ văn phòng có cơ cấu tổ chức và hoạt động, thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản đúng mục đích và có hiệu quả để phục vụ các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ tại trường và được lưu giữ theo đúng quy định.

- Nhà trường quản lý tốt các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trong trường. Kế hoạch giáo dục ở các nhóm lớp được xây dựng phù hợp với quy định hiện hành, điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương, phù hợp với nhu cầu, hứng thú và khả năng của trẻ.

- Các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo được phân chia theo độ tuổi, được tổ chức học 2 buổi/ ngày.

- Hàng năm nhà trường có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo quy định.

- Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học; vệ sinh an toàn thực phẩm; phòng chống tai nạn thương tích; phòng chống cháy nổ; phòng chống bạo lực học đường; phòng chống các dịch bệnh khác trên địa bàn.

**II. CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN**

- Năm học 2024– 2025 nhà trường có tổng số 21 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Trong đó:

+ Cán bộ quản lý: 02 người, trình độ ĐHSP mầm non: 1 người, cao đẳng 01 người.

+ Giáo viên: 18 người trong đó 17 giáo viên biên chế, 01 giáo viên hợp đồng. Trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn là 89,47%

+ Nhân viên: 05 người trong đó: Nhân viên kế toán: 01 người, nhân viên dinh dưỡng: 3 người, bảo vệ: 1 người.

- Nhà trường phân công nhiệm vụ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường hợp lý, rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người, đảm bảo hiệu quả hoạt động của nhà trường.

- Cán bộ quản lý, giáo viên, có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại Khá trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng.

- Hàng năm cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được tham gia các buổi bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm. Đồng thời nhà trường cũng xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường trong giai đoạn hiện nay.

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI, HỌC LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC**

- Trường mầm non Yên Nghĩa có 1 khu, với tổng diện tích là 5.200m2. Bếp ăn đảm bảo quy định bếp ăn một chiều. Trường có sân chơi rộng rãi, thiết bị đồ chơi ngoài trời phong phú, đa dạng, sân trường nhiều cây xanh, có bồn hoa, cây cảnh, luôn đảm bảo khuôn viên rộng rãi, sạch sẽ, an toàn, thân thiện.

- Các lớp học được trang bị tương đối đầy đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ giáo dục, riêng 02 lớp 5 tuổi có 99% đồ dùng, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định. Đồ dùng, đồ chơi trong lớp được sắp xếp khoa học, dễ thấy, dễ lấy, dễ cất, thuận tiện cho các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Hàng năm nhà trường luôn có kế hoạch sửa chữa, mua sắm bổ sung cơ sở vật chất để ngày càng đáp ứng kịp yêu cầu của giáo dục mầm non hiện nay.

**IV. XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC**

- Nhà trường chủ động tham mưu với ĐU - UBND xã Yên Nghĩa có kế hoạch quy hoạch đất có bìa đỏ, đáp ứng với yêu cầu của giáo dục mầm non trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời phối hợp với các ban ngành đoàn thể, tổ chức, cá nhân ở địa phương tài trợ, hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất cho nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

- Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động cha mẹ trẻ và cộng đồng ủng hộ ngày công lao động, ủng hộ các loại nguyên vật liệu để làm đồ dùng, đồ chơi cho trẻ. Nhà trường thường xuyên tuyên truyền, phối hợp với cha mẹ trẻ để góp phần nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trong nhà trường.

**Phần hai**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ**

**A. MỤC TIÊU**

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 12 tháng tuổi đến 3 tuổi học tại trường mầm non Yên Nghĩa.phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ và có tính tự lập.

**I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.

- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi; sự phối hợp toàn bộ cơ thể, kiểm soát được sự phối hợp của tay và mắt.

- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).

- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.

- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

**II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC**

- Thích tiếp xúc và tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh thông qua các giác quan.

- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.

- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

**III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ**

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.

- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.

- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.

- Hồn nhiên trong giao tiếp.

- Làm quen với bút để vẽ, tô màu.

**IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ**

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những ngư­ời gần gũi.

- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.

- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. Phát triển và củng cố sự tự lập trong: ăn, uống, vệ sinh, mặc/cởi quần áo, thói quen chào hỏi lễ phép…

- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện.... và phát triển ý thức thẩm mỹ. Phát triển kỹ năng thể hiện bản thân qua âm nhạc và vận động, tạo hình.

**B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

**I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN**

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong trường mầm non Yên Nghĩa. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường***.***

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Sở Giáo dục và Đào tạo.

**II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT**

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lý ở nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nền nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ.

1. Trẻ 12 - 24 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.

- Ngủ: 1 - 2 giấc.

**CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 12-24 THÁNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian** | **Hoạt động** |
| 50 - 60 phút | Đón trẻ |
| 110-120 phút | Chơi- Tập |
| 50-60 phút | Ăn chính |
| 140-150 phút | Ngủ |
| 20-30 phút | Ăn phụ |
| 50-60 phút | Chơi- Tập |
| 50-60 phút | Ăn chính |
| 50-60 phút | Chơi/ trả trẻ |

2. Trẻ 24-36 tháng

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ

- Ngủ: 1 giấc buổi trưa

**CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 24-36 THÁNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian** | **Hoạt động** |
| 50 - 60 phút | Đón trẻ |
| 110-120 phút | Chơi- Tập |
| 50-60 phút | Ăn chính |
| 140-150 phút | Ngủ |
| 20-30 phút | Ăn phụ |
| 50-60 phút | Chơi- Tập |
| 50-60 phút | Ăn chính |
| 50-60 phút | Chơi/ trả trẻ |

**II. GIÁO DỤC**

**1. Giáo dục phát triển thể chất**

a) Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.

- Các vận động cơ bản; sự phối hợp toàn bộ cơ thể,kiểm soát sự phối hợp của tay và mắt và phát triển tố chất vận động ban đầu.

- Các cử động bàn tay, ngón tay.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.

- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.

- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

Phát triển vận động

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **12 -24 tháng tuổi** | | **24 - 36 tháng tuổi** |
| **12 - 18 tháng tuổi** | **18 - 24 tháng tuổi** |
| **1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | Tập thụ động | Hô hấp: tập hít thở. | Hô hấp: tập hít vào, thở ra. |
| - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang. | - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau. | - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. |
| -Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. | - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. | - Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. |
| - Chân: ngồi, chân dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc cao 2 chân.. | - Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên. | - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân. |
| **2. Các vận động cơ bản; sự phối hợp toàn bộ cơ thể và phát triển tố chất vận động ban đầu** | - Tập trườn, bò qua vật cản. | - Tập bò, trườn:  + Bò, trườn tới đích.  + Bò chui (dưới dây/gậy kê cao).  *+ Bò về phía trước có mang vật trên lưng (túi cát).*  *+ Bò chui qua cổng...* | - Tập bò, trườn:  + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.  + Bò chui qua cổng.  + Bò, trườn qua vật cản.  *+ Bò thẳng hướng theo đường hẹp.*  *+ Trườn về phía trước.*  *+ Bò theo hướng thẳng.*  *+ Bò qua vật cản.*  *+ Bò theo đường ngoằn ngoèo…* |
| **2. Các vận động cơ bản; sự phối hợp toàn bộ cơ thể và phát triển tố chất vận động ban đầu** | - Tập đi.  - Ngồi lăn, tung bóng. | - Tập đi, chạy:  + Đi theo hướng thẳng.  + Đi trong đường hẹp.  + Đi bước qua vật cản.  + Đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.  + Đi theo hiệu lệnh… | - Tập đi, chạy:  + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp.  + Đi có mang vật trên tay.  + Chạy theo hướng thẳng.  + Đứng co 1 chân.  + Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh  + Đi theo hiệu lệnh đi đều.  + Đi kết hợp với chạy.  + Chạy đổi hướng  + Đi trong đường hẹp  + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh  + Đi bước vào các ô.  + Đi bước qua gậy kê cao.  + Đi theo đường ngoằn ngoèo.  + Đi theo đường ngoằn ngoèo có bê vật trên tay.  + Đi có mang vật trên đầu… |
|  | - Tập bước lên, xuống bậc thang:  + Đi bước qua dây (gậy).  + Đi bước qua vật cản.  + Bước lên xuống bậc có vịn.  + Tập bước lên xuống bậc thang...  - Tập tung, ném:  + Đứng ném, tung bóng.  +Ngồi lăn bóng bằng 2 tay (bóng to).  +Ném bóng bằng 1 tay (bóng nhỏ).  +Tung bóng qua dây (bóng to).  +Ném bóng qua dây (bóng nhỏ).  + Đứng ném bóng vào đích nằm ngang (bóng nhỏ)… | - Tập nhún bật:  + Bật qua vạch kẻ.  + Nhún bật tại chỗ.  + Nhún bật về phía trước.  + Bật xa bằng 2 chân.  + Bật nhảy tại chỗ bằng 2 chân...  - Tập tung, ném, bắt:  + Tung - bắt bóng cùng cô.  + Ném bóng về phía trước.  + Tung bóng qua dây.  + Ném xa bằng 1 tay  + Ném bóng trúng đích (đích xa 70-100cm)… |
| **3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt** | - Xoay bàn tay và cử động các ngón tay.  - Gõ, đập, cầm, bóp đồ vật.  - Đóng mở nắp không ren.  - Tháo lắp, lồng hộp.  - Xếp chồng 2 - 3 khối. | - Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay.  - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật.  - Đóng mở nắp có ren.  - Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông.  - Xếp chồng 4 - 5 khối.  - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay. | - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé.  - Đóng cọc bàn gỗ.  - Nhón nhặt đồ vật.  - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây.  - Chắp ghép hình.  - Chồng, xếp 6 - 8 khối.  - Tập cầm bút tô, vẽ.  - Lật mở trang sách. |

**a. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **12 - 24 tháng tuổi** | | **24 - 36 tháng tuổi** |
| **12 - 18 tháng tuổi** | **18 - 24 tháng tuổi** |
| **1. Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** | - Làm quen chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau. | - Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau. | - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.  - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống(ngồi bàn ăn, không quấy khóc hay nô nghịch trong khi ăn...). |
| - Làm quen chế độ ngủ 2 giấc. | - Làm quen chế độ ngủ 1 giấc. | - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. |
| - Tập một số thói quen vệ sinh tốt:  + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh.  + “Gọi" cô khi bị ướt, bị bẩn. | | - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. |
| **2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe** | - Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc.  - Tập ngồi vào bàn ăn.  - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.  - Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. | | - Tập tự phục vụ:  + Xúc cơm, uống nước.  + Lấy và cất ghế ngồi.  + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.  + Chuẩn bị chỗ ngủ.  - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. |
| - Tập ra ngồi bô khi đi vệ sinh. | - Tập tự ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh. | - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. |
| - Làm quen với rửa tay, lau mặt. | | - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. |
|  |  | - Tập thao tác đeo khẩu trang đúng cách để phòng tránh các dịch bệnh lây qua đường hô hấp. |
| **3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** |  | - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm (dao, kéo, vật sắc nhọn, phích nước nóng, ổ điện...),những nơi nguy hiểm (ao, sông ngòi...) không được phép sờ vào hoặc đến gần.  - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (nhét hột hạt vào tai hoặc mũi; ngậm đồ chơi vào miệng; sờ ổ điện; nghịch dao kéo...) | |

**2. Giáo dục phát triển nhận thức**

a) Luyện tập và phối hợp các giác quan

Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

b) Nhận biết

-  Một số bộ phận cơ thể của con người.

-  Một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.

- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.

- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian so với bản thân trẻ.

- Bản thân và những người gần gũi.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

| **Nội dung** | **12 - 24 tháng tuổi** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| --- | --- | --- |
| **1. Luyện tập và phối hợp các giác quan:**  **Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác** | - Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu.  - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh. | - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu.  - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc (Con chó, con mèo, con vịt, con gà…)  - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật (quả cam, quả bưởi, quả chuối, quả bóng...) |
| - Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh.  - Ngửi mùi của một số hoa, quả quen thuộc, gần gũi (quả cam, quả bưởi, quả chuối, hoa hồng...).  - Nếm vị của một số quả, thức ăn (quả cam, quả xoài, quả chuối, cơm, canh...). | - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.  - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua) (quả cam, quả khế chua, các món ăn hàng ngày...). |
| 2. Nhận biết:  - Một số bộ phận của cơ thể con người  - Một số đồ dùng, đồ chơi. | - Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. | - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. |
| - Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc(quả bóng, búp bê,...) | - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc (lồng hộp, xâu dây hình hoa…) |
| - Một số phương tiện giao thông quen thuộc  - Một số con vật, hoa, quả quen thuộc | - Tên của phương tiện giao thông gần gũi (xe đạp, xe máy, ô tô...) | - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi ( xe đạp, xe máy, ô tô...) |
| - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc  (con chó, con mèo, con lợn, quả cam, quả bưởi, quả chuối...) | - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc (con chó, con mèo, con lợn, quả cam, quả bưởi, quả chuối, rau bắp cải, rau cải thìa, rau ngót...) |
| - Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian | - Màu đỏ, xanh  (Nhận biết đồ chơi trong lớp có màu xanh, màu đỏ…)  - Kích thước to - nhỏ (Nhận biết quả bóng to- quả bóng nhỏ; gấu bông to - gấu bông nhỏ,...) | - Màu đỏ, vàng, xanh.  (Nhận biết đồ chơi trong lớp có màu đỏ, vàng, xanh...)  - Kích thước to - nhỏ(Nhận biết quả bóng to - quả bóng nhỏ; gấu bông to - gấu bông nhỏ, lồng hộp to - lồng hộp nhỏ...)  - Hình tròn, hình vuông.  - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.  - Số lượng một - nhiều. |
| - Bản thân, người gần gũi | - Tên của bản thân.  - Hình ảnh của bản thân trong gương.  - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. | - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.  - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. |
| - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp. | - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.  - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp. |

**3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ**

a) Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.

- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.

- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm các âm khác nhau.

- Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.

- Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.

c) Làm quen với sách

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

| **Nội dung** | **12 - 24 tháng tuổi** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| --- | --- | --- |
| **1. Nghe** | - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. | |
| - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. | |
| - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.  - Nghe các câu hỏi: ở đâu?, con gì?,... thế nào? (gà gáy thế nào?), cái gì? làm gì? | - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.  - Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào? |
| - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, chuyện kể đơn giản theo tranh. | - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. |
| **2. Nói** | - Phát âm các âm khác nhau. | |
| - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi(con gà, con vịt, con chó, cái cốc, uống nước…) | - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. |
| - Trả lời và đặt câu hỏi: con gì?, cái gì?, làm gì? | - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, .... thế nào?, để làm gì?, tại sao?... |
| - Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản  (uống nước, ăn bánh, ...) | - Thể hiện nh­u cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài |
| - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơphù hợp với lứa tuổi. | - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn phù hợp với lứa tuổi có câu 3 - 4 tiếng.(con đi chơi...) |
|  | - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. |
|  | - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. |
| **3. Làm quen với sách** | Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh. | - Lắng nghe khi người lớn đọc sách.  - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. |

**4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ**

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.

- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.

- Hành vi văn hóa và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt

c) Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.

- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

| **Nội dung** | **12 - 24 tháng tuổi** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| --- | --- | --- |
| **1. Phát triển tình cảm**  **Ý thức về bản thân** | Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân. | - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.  - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.  - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. |
| **- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc** | Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh. | - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. |
| **2. Phát triển kỹ năng xã hội**  - Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi. | - Giao tiếp với cô và bạn. | - Giao tiếp với những người xung quanh.  - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. |
| - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  - Quan tâm đến các vật nuôi. | - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  - Quan tâm đến các vật nuôi. |
| - Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản | - Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”. | - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cấu bạn.  - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. |
| **3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ**  - Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc | - Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ.  - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc các bài hát phù hợp với lứa tuổi. | - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.  - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc các bài hát phù hợp với với lứa tuổi. |  |
| - **Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh** | - Tập cầm bút vẽ.  - Xem tranh. | - Vẽ các đường nét khác nhau, di mầu, nặn, xé, vò, xếp hình.  - Tập xé lá chuối khô, lá mít,...  - Xem tranh. |

**D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI**

**I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT**

a) Phát triển vận động

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kết quả mong đợi**  **1. Thực hiện cơ và hô hấp**  **2. Thực hiện** |  | **12 - 24 tháng tuổi** | | | **24 - 36 tháng tuổi** |
| **12 - 18**  **tháng tuổi** | | **18 - 24**  **tháng tuổi** |
| **1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm** | Tích cực thực hiện bài tập. Làm được một số động tác đơn giản cùng cô: giơ cao tay, ngồi cúi về phía trước, nằm giơ cao chân. | | Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang. | Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân. |
| **2. Thực hiện vận động cơ bản; sự phối hợp toàn bộ cơ thểvà phát triển tố chất vận động ban đầu** | 2.1. Tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn. | | 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m;Đi bước qua dây (gậy); Đi bước qua vật cản; Bước lên xuống bậc có vịn; Tập bước lên xuống bậc thang; Đi có mang vật trên tay; Đi theo hiệu lệnh… | 2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay; Đứng co 1 chân;Đi bước qua gậy kê cao; Đi theo đường ngoằn ngoèo; Đi theo đường ngoằn ngoèo có bê vật trên tay; Đi bước vào các ô; Bước lên xuống bậc cao 15cm (5-7 bậc); Nhún bật tại chỗ; Bật qua vạch kẻ; Nhún bật về phía trước; Bật xa bằng 2 chân; Bật nhảy tại chỗ bằng 2 chân; Đi có mang vật trên đầu; Bước qua vật cản.. |
| 2.2. Bò theo bóng lăn/đồ chơi được khoảng 2,5 - 3m. | | 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô; Ngồi, lăn bóng bằng 2 tay… | 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 -1,2m; Tung bóng bằng 2 tay; Tung bóng qua dây; Ném xa bằng 1 tay; Ném bóng trúng đích; Tung - bắt bóng cùng cô… |
| 2.3.Thực hiện các vận động có sự phối hợp: biết lăn, bắt bóng với cô. | | 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản;Trườn về phía trước; Bò trườn tới vật chuẩn;Bò về phía trước có mang vật trên lưng (túi cát); Bò chui dưới dây hoặc gậy kê ca; Bò chui qua cổng… | 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi trườn,bò để giữ được vật đặt trên lưng; Bò thẳng hướng theo đường hẹp; Bò thẳng hướng có mang vật trên lưng; Bò, trườn chui qua cổng; Bò, trườn qua vật cản… |
| 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5m; có thể tung (hất) bóng xa được khoảng 70cm. | | 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m. Đứng tung, ném bóng(bóng to);Tung bóng qua dây (bóng to);Ném bóng qua dây (bóng nhỏ); Đứng ném bóng vào đích nằm ngang (bóng nhỏ)… | 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m); |
|
| **3. Thực hiện vận** | **3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay** | 3.1. Thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ vật. | 3.1. Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay. | | 3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. |
| 3.2. Lồng được 2 - 3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông. | 3.2. Tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ. | | 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay -mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. |

b)Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Kết quả mong đợi** | **12 - 24 tháng tuổi** | | **24 - 36 tháng tuổi** |
| **12 - 18 tháng tuổi** | **18 – 24 tháng tuổi** |  |
| **1.Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** | 1.1. Thích nghi với chế độ ăn cháo. | 1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau. | 1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. |
| 1.2. Ngủ đủ 2 giấc theo chế độ sinh hoạt. | 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. | 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. |
|  | 1.3. Chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh. | 1.3. Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh. | 1.3. Đi vệ sinh đúng nơi quy định. |
| **2.Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe** |  | Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước). | 2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...), mặc, cởi quần áo; đi giày tất...).. |
|  |  | 2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh; sát khuẩn tay khô;đeo khẩu trang khi ra đường hoặc đến nơi đông người… |
| **3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** |  | 3.1. Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) khi được nhắc nhở. | 3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng; ao, sông ngòi) khi được nhắc nhở. |
|  | 3.2. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..) khi được nhắc nhở. | 3.2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở. |

**II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kết quả mong đợi** | **12 - 24 tháng tuổi** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| **1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan** | Sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. | Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. |
|
| **2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi** | 2.1. Bắt chước hành động đơn giản của những người thân (nghe điện thoại...). | 2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc trong nhóm/lớp. |
| 2.2. Chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi (tên bố, mẹ...). | 2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi  (tên ông, bà, bố mẹ, anh chị, tên cô giáo...).. |
|  | 2.3. Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi  (mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân). | 2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi(mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân). |
|  | 2.4.Chỉ/lấy/nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn ( chỉ vào/ lấy/ gọi tên quả bóng, quả cam, quả xoài, quả chuối...theo yêu cầu của cô).. | 2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc ( trẻ nói được tên, đặc điểm nổi bật của quả bóng quả chuối, quả xoài, con chó, con mèo...khi được quan sát, hỏi, trò chuyện). |
|  | 2.5. Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn. | 2.5. Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu. |
|  |  | 2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. |

**III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Kết quả mong đợi** | **12 - 24 tháng tuổi** | | **24 – 36 tháng tuổi** |
| **12 - 18 tháng tuổi** | **18 - 24**  **tháng tuổi** |
| **1. Nghe hiểu lời nói** | 1.1. Hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi. | 1.1. Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay… | 1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. |
| 1.2. Làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay; tạm biệt - vẫy tay,... | 1.2. Hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ”,... | 1.2. Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “… làm gì?”, “..... thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...) |
| 1.3. Hiểu câu hỏi: “... đâu?” (mẹ đâu?, bà đâu? vịt đâu?...) | 1.3. Trả lời được câu hỏi đơn giảnphù hợp với lứa tuổi: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ... | 1.3. Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giảnphù hợp với lứa tuổi:: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. |
| **2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu** | 2.1. Bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo, bim bim... | 2.1. Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ... | 2.1. Phát âm rõ tiếng. |
| 2.2. Nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, tô… | 2.2. Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc phù hợp với lứa tuổi. | 2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với lứa tuổi với sự giúp đỡ của cô giáo. |
| **3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp** | 3.1. Sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà,… | 3.1. Nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm; … | 3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc(quả bóng màu đỏ; con chó kêu gâu gâu…). |
| 3.2. Nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: “bế” (khi muốn được bế); “uống” hoặc “nước” (khi muốn uống nước); “măm măm” (khi muốn ăn); “đi, đi” (khi muốn đi chơi)... | 3.2. Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn…). | 3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:  - Chào hỏi, trò chuyện.  - Bày tỏ nhu cầu của bản thân.  - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, … |
|  |  | 3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép. |

**IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kết quả mong đợi** | **12 - 24**  **tháng tuổi** | **24 - 36**  **tháng tuổi** |
|  |  |
| **1.Biểu lộ sự nhận thức về bản thân.** | Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi). | 1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). |
| 1.2 Thể hiện điều mình thích và không thích. |
| **2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi** | 2.1. Biểu lộ sựthích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi. | 2.1. Biểu lộ sự **t**hích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. |
| 2.2. Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh. | 2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.  2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. |
| 2.3. Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật như con chó, con mèo, con gà…. | 2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi như con chó, con mèo, con gà... |
| **3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản** | 3.1. Chào, tạm biệt khi được nhắc nhở | 3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. |
| 3.2. Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...). | 3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). |
| 3.3. Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn: lại đây với cô, cất/lấy ghế; đi/cởi giày dép.... | 3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác không tranh giành đồ chơi của bạn, không cắn/cào bạn... |
| 3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn: cất đồ chơi sau khi chơi xong; xin lỗi khi có lỗi, cảm ơn (xin), đội mũ khi ra ngoài trời;mặc/cởi quần áo, giày tất; cất giày dép đúng nơi quy định... |
| **4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh** | 4.1. Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...). | 4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc phù hợp với lứa tuổi. |
| 4.2. Thích vẽ, xem tranh. | 4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). |

**E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

**1. Hoạt động giao lưu cảm xúc**

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hớn hở, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi.

**2. Hoạt động với đồ vật**

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

**3. Hoạt động chơi**

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

**4. Hoạt động chơi - tập có chủ định**

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

**5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân**

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sảng khoái, vui vẻ.

**II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

**1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).

**2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

**3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

**III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1. Nhóm phư­ơng pháp tác động bằng tình cảm**

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với ng­ười thân và môi trường xung quanh.

**2. Nhóm phư­ơng pháp trực quan - minh họa**

Dùng ph­ương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa măn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài.Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh hoạ phù hợp.

**3. Nhóm phư­ơng pháp thực hành**

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

**4. Nhóm phư­ơng pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)**

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của ngư­ời lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

**5. Nhóm phư­ơng pháp đánh giá, nêu gương**

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu g­ương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết như­ng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cư­ờng giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

**IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯ­ỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG**

**1. Môi trường vật chất**

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ 12 - 24 tháng tuổi có khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

+ Trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh.

**2. Môi trường xã hội**

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong nhà trường cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

**G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ**

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục nhà trường***,*** nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

**I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HẰNG NGÀY**

**1. Mục đích đánh giá**

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

**2. Nội dung đánh giá**

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.

- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

**3. Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

**II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN**

**1. Mục đích đánh giá**

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

**2. Nội dung đánh giá**

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

**3. Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng bài tập tình huống.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

**4. Thời điểm và căn cứ đánh giá**

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào các mục tiêu của chủ đề đang thực hiện trong thời điểm đánh giá.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

**Phần 3**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO**

**A. MỤC TIÊU**

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi học tại trường Mầm non Yên Nghĩa phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học. Đồng thời tạo cơ hội cho trẻ rèn luyện và phát triển tính tự lập và khả năng ra quyết định.

**I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.

- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.

- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.

- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.

- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.

- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân. Tạo cơ hội rèn luyện, củng cố và phát triển tính tự lập qua các hoạt động đơn giản hàng ngày như: cùng cô chuẩn bị giờ ăn, chơi đóng vai gia đình, cửa hàng ăn uống, tự thực hành các thao tác vệ sinh cá nhân trước và sau giờ ăn ; tự mặc/ cởi quần áo cho phù hợp với thời tiết…

**II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC**

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh. Khám phá, trải nghiệm các giác quan.

- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.

- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.

- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

**III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ**

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ…).

- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày. Sử dụng ngôn ngữ một cách sáng tạo qua nhiều phương thức giao tiếp.

- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

**IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI**

- Có ý thức về bản thân.

- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.

- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. Rèn luyện, củng cố và phát triển tính tự lập; có một số kỹ năng sống hàng ngày như: chăm sóc, bảo vệ bản thân, giữ gìn bảo vệ môi trường…

- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

**V. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ**

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

- Khám phá, trải nghiệm nhiều phương tiện nghệ thuật và thể hiện bản thân thông qua phương tiện nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình, vận động và nhảy múa).

**B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CH­ƯƠNG TRÌNH**

**I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN**

- Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong trường mầm non Yên Nghĩa. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện thực tế của nhà trường.

- Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Sở Giáo dục và Đào tạo.

**II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT**

- Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở trường Mầm non Yên Nghĩa một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nền nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

**CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO**

| **Thời gian** | **Hoạt động** |
| --- | --- |
| 80 - 90 phút | Đón trẻ, chơi, thể dục sáng |
| 30 - 40 phút | Học |
| 40 - 50 phút | Chơi, hoạt động ở các góc |
| 30 - 40 phút | Chơi ngoài trời |
| 60 - 70 phút | Ăn bữa chính |
| 120 - 130 phút | Ngủ |
| ***45 - 50 phút*** | ***Ăn bữa phụ*** |
| 70 - 80 phút | Chơi, hoạt động theo ý thích |
| 60 - 70 phút | Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ |

**C. NỘI DUNG**

**I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE**

**1. Tổ chức ăn**

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.

+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.

- Số bữa ăn tại trường mầm non Yên...: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% **-** 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

**2. Tổ chức ngủ**

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

**3. Vệ sinh**

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

**4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn**

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

**II. GIÁO DỤC**

**1. Giáo dục phát triển thể chất**

Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

a) Phát triển vận động

-  Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.

-  Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động.

-  Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thư­ờng và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.

- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.

- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

a) Phát triển vận động

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | - Hô hấp: Hít vào, thở ra. | | |
| - Tay:  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.  + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. | - Tay:  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).  + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). | - Tay:  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân).  + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. |
| - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước.  + Quay sang trái, sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải. | - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau.  + Quay sang trái, sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải. | - Lưng, bụng, lườn:  + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.  + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái.  + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. |
| - Chân:  + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ.  + Co duỗi chân. | - Chân:  + Nhún chân.  + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.  + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. | - Chân:  + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau.  + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. |
| **2. Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động** | - Đi và chạy:  + Đi kiễng gót.  + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc.  + Đi trong đường hẹp.  + Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.  + Đi thăng bằng trên ghế thể dục .  + Chạy liên tục theo hướng thẳng15m... | - Đi và chạy:  + Đi bằng gót chân, đi khuỵu gối, đi lùi.  + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.  + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.  + Chạy 15m trong khoảng 10 giây.  + Chạy chậm 60 - 80m.  + Đi trên nghế thể dục đầu đội túi cát.  + Đi bước dồn trươc, dồn ngang… | - Đi và chạy:  ***+*** Đi khuỵu gối  + Đi trên 3-4 m dây  + Đi bằng mép ngoài bàn chân  + Đi nối bàn chân tiến lùi  + Đi trên ván dốc  + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát  + Đi vừa đập vừa bắt bóng  + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh  + Chạy thay đổi tốc độtheo hiệu lệnh  + Chạy thay đổi hướngtheo hiệu lệnh  + Chạy 18 m trong khoảng 10 giây  +Chạy chậm 100-120m… |
| - Bò, trườn, trèo:  + Bò, trườn theo hướng thẳng, dích dắc.  + Bò chui qua cổng.  + Trườn về phía trước.  + Bước lên, xuống bục cao (cao 30cm)... | - Bò, trườn, trèo:  + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4m.  + Bò dích dắc qua 5 điểm.  + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m.  + Trườn theo hướng thẳng.  + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.  + Trèo lên, xuống 5 gióng thang.  + Bò bằng bàn tay, cẳng chân.  + Bò trong đường dích dắc... | - Bò, trườn, trèo:  + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m.  + Bò dích dắc qua 7 điểm.  + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.  + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.  + Trèo lên xuống 7 gióng thang.   + Bò bằng bàn tay và bàn chân… |
| - Tung, ném, bắt:  + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô.  + Ném xa bằng 1 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.  +Tung và bắt bóng với cô bằng 2 tay  +Tung bắt bóng với người đối diện  +Đập bóng xuống sàn và bắt bóng khi bóng nảy  +Ném xa bằng 2 tay  +Chuyền bắt bóng hai bên theo hàng ngang  +Chuyền bắt bóng sang hai bên theo hàng dọc… | - Tung, ném, bắt:  + Tung bóng lên cao và bắt.  + Tung bắt bóng với người đối diện.  + Đập và bắt bóng tại chỗ.  + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.  + Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân. + Ném trúng đích nằm ngang  + Ném trúng đích thẳng đứng... | - Tung, ném, bắt:  + Tung bóng lên cao và bắt.  + Tung, đập bắt bóng tại chỗ.  + Đi và đập bắt bóng.  + Ném xa bằng 1 tay/ 2 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay/ 2 tay.  + Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân  + Chuyền bóng bằng 2 tay qua đầu, ra sau lưng hoặc ra phía trước… |
|  | - Bật - nhảy:  + Bật tại chỗ.  + Bật về phía trước.  + Bật xa 20 - 25 cm.  +Bật chụm tách chân  - Giữ thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động  +Nhảy lò cò… | - Bật - nhảy:  + Bật liên tục về phía trước.  + Bật xa 35 - 40cm.  + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm).  + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.  + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm.  + Nhảy lò cò 3m… | - Bật - nhảy:  + Bật liên tục vào vòng.  + Bật xa 40 - 50cm.  + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm).  + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô.  + Bật qua vật cản 15 - 20cm.  + Nhảy lò cò 5m… |
| **3. Các cử động của bàn tay, ngón** **tay, phối hợp tay -mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ** | - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay.  - Đan, tết.  - Xếp chồng các hình khối khác nhau.  - Xé, dán giấy.  - Sử dụng kéo, bút.  - Tô vẽ nguệch ngoạc.  - Cài, cởi cúc.  - Dùng tay xé lá mít, lá chuối khô, cây bèo tây..., buộc dây...để tạo thành một số con vật theo ý thích | - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối...  - Gập giấy.  - Lắp ghép hình.  - Xé, cắt đường thẳng.  - Tô, vẽ hình.  - Cài, cởi cúc, xâu, buộc dây.  - Dùng tay xé lá mít, lá chuối khô, cây bèo tây..., buộc dây...để tạo thành một số con vật theo ý thích; gấp kèn lá chuối,gấp con mèo, con sâu từ lá chuối... | - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.  - Bẻ, nắn.  - Lắp ráp.  - Xé, cắt đường vòng cung.  - Tô, đồ theo nét.  - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây.  - Dùng tay xé lá mít, lá chuối khô, cây bèo tây..., buộc dây...để tạo thành một số con vật theo ý thích; gấp kèn lá chuối,gấp con mèo, con sâu từ lá chuối; làm chong chóng từ lá chuối... |

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của**  **chúng đối với sức khỏe** | - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc trong các bữa ăn hàng ngày. | - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). | - Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. |
|  | - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn : rau muống luộc, rau muống xào, canh cua… | - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống  (vắt nước cam, nhặt rau, vo gạo thổi cơm, rán cá, luộc trứng...). |
| - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.  - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…). | | |
| **2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | - Làm quen cách đánh răng, lau mặt.  - Tập rửa tay bằng xà phòng. | - Tập đánh răng, lau mặt.  - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. | - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. |
| - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. | - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. | - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. |
| **3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn** | - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. | | |
| - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. | | |
| - Nhận biết trang phục theo thời tiết. | - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.  - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. | - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.  - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. |
| -Nhận biết một số  biểu hiện khi ốm. | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. |
| - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm (trèo lan can, trèo lên bàn ghế ; nghịch vật sắc nhọn ; sờ tay vào cánh quạt đang chạy ; sờ tay vào ổ điện…) ; những nơi không an toàn (chơi gần ao, sông ngòi, giếng…), những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng (dao, kéo,chai lọ đựng hóa chất tẩy rửa…).  - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ (khi bị lạc, khi có cháy, khi bị xâm hại, bạo hành...)  - Nhận biết một số biểu hiện và biện pháp đơn giản phòng tránh dịch bệnh đau mắt đỏ và một số dịch bệnh khác đang xảy ra trên địa bàn. | | |

**2. Giáo dục phát triển nhận thức**

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.

- Đồ vật.

- Động vật và thực vật.

- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.

- Xếp tương ứng.

- So sánh, sắp xếp theo quy tắc.

- Đo lường.

- Hình dạng.

- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.

- Trường mầm non.

- Một số nghề phổ biến trong xã hội,một số nghề truyền thống ở địa phương.

- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

a, Khám phá khoa học

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Các bộ phận của cơ thể con người** | Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. | Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. | |
| **2. Đồ vật:**  Đồ dùng, đồ chơi | Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc trong lớp. | - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc trong lớp.  - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | |
|  |  | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi.  - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.  - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. |
| Phương tiện giao thông | Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc (Tên gọi, đặc điểm, công dụng của ô tô, xe máy, xe đạp...). | Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.(Tên gọi, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; phân loại theo 1-2 dấu hiệu cho trước) | Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu .(Tên gọi, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; phân loại theo 2-3 dấu hiệu cho trước) |
| **3. Động vật và thực vật** | - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc (Tên gọi, đặc điểm nổi bật và ích lợi của con chó, con mèo, con lợn, con gà, cây phượng vĩ, cây xoài, hoa hồng, hoa cúc, quả cam, quả chuối, quả bưởi,...). | - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người (Tên gọi, đặc điểm bên ngoài, ích lợi và tác hại đối với con người của con chó, con mèo, con lợn, con gà, cây xoài, cây phượng vĩ, cây nhãn, hoa hồng, hoa cúc, quả cam, quả chuối, quả bưởi,...). | - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. (Tên gọi, đặc điểm, ích lợi và tác hại của con trâu, con bò, con lợn, con gà, cây xoài, cây phượng vĩ, cây nhãn, hoa hồng, hoa cúc, quả cam, quả chuối, quả bưởi,...).  - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.( tìm hiểu về quá trình phát triển của cây từ hạt; quá trình phát triển của một số con vật gần gũi, quen thuộc, như con gà, con vịt; con lợn...; tìm hiểu về sự cần thiết của đất, nước, ánh sáng, không khí đối với sự phát triểncủa cây xanh; những điều kiện cần để con vật phát triển được...) |
|  | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả ( con chó - con mèo; con gà - con lợn; cây xoài - cây phượng vĩ; quả xoài- quả chuối…) | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả(con chó, con mèo, con gà, con vịt, con trâu, con bò; quả xoài, quả cam, quả bưởi; cây xoài, cây nhãn, cây mít…) |
|  | - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu( phân loại cây ăn quả; cây bóng mát; con vật thuộc nhóm gia cầm; nhóm gia súc…) | - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu (phân loại vật nuôi trong gia đình có 2 chân đẻ trứng; vật nuôi trong gia đình có 4 chân, đẻ con…) |
| - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. | - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. | |
| - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi (cho vật nuôi ăn; không ngắt hoa, bẻ cành, hái lá…). | - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (cho con vật ăn, uống, không săn bắt động vật quý hiếm; nhổ cỏ, bón phân, tưới nước cho cây…). | |
| **4. Một số hiện tượng tự nhiên:**  *Thời tiết, mùa* | Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. | Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. | - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.  Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. |
| *Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng* | Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. | Sự khác nhau giữa ngày và đêm. | Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. |
| *Nước* | - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.  - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. | - Các nguồn nước trong môi trường sống.  - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. | |
|  |  | - Một số đặc điểm, tính chất của nước.  - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. | |
| Không khí, ánh sáng, | Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. | Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. | |
| Đất đá, cát, sỏi | Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. | | |

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.** **Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm** | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | - Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |
| - 1 và nhiều. | - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5 | - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. |
| - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. | | - Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. |
| - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | |
|  |  | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..). | |
| **2.Xếp tương ứng** | Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi | | Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan (giày - tất; bát - thìa...) |
| **3.** **So sánh, sắp xếp theo quy tắc** | - So sánh 2 đối tượng về kích thước.  - Xếp xen kẽ. | - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. | |
|  | - Tạo ra quy tắc sắp xếp. |
| **4. Đo lường** |  | - Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. | - Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.  - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. |
|  |  | - Đo dung tích bằng một đơn vị đo. | - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. |
| **5. Hình dạng** | - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. | - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. |
| - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép. | - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. | |
|  |  |  | - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. |
| **6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian** | Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân. | - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). | - Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. |
|  | - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. | - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.  - Gọi tên các thứ trong tuần. |

c) Khám phá xã hội

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng** | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân.      - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. | - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.  - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. | - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.  - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. |
| - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo trong trường.    - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. | - Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường  - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. | - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường  - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. |
| **2. Một số nghề trong xã hội** | Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến như nghề giáo viên, nghề bộ đội, nghề bác sĩ; nghề làm nông, nghề thợ may; nghề cắt tóc, một số nghề truyền thống của địa phương như: nghề thủ công, nghề thợ mộc. | Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến quen thuộc tại địa phương và trong xã hội như nghề giáo viên, nghề bộ đội, nghề bác sĩ; một số nghề sản xuất như: nghề làm nông, nghề thợ may,...; một số nghề dịch vụ như: nghề cắt tóc, nghề bán hàng, nghề hướng dẫn viên du lịch; một số nghề truyền thống của địa phương như: nghề thủ công, nghề thợ mộc... | |
| **3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa** | - Cờ Tổ quốc; tên của di tích lịch sử, ngày lễ hội truyền thống của xã Yên Nghĩa như: lễ hội Đình ruối  - Ngày Tết Nguyên Đán, Tết Trung thu... | - Tên nước Việt Nam, tên thủ đô Hà Nội, cờ Tổ quốc  - Tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh của quê hương, đất nước như: Quốc Tử Giám - Hà Nội, Tháp Rùa - Hà Nội, vịnh Hạ Long - Quảng Ninh ; đền Trần - Nam Định, Chùa Tháp - Nam Định, bãi biển Thịnh Long - Nam Định,   - Tên gọi,đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hóa lớn của quê hương, đất nước và địa phương như: ngày Tết nguyên Đán, ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4, ngày Quốc tế lao động 1/5, ngày Tết Trung Thu, ngày quốc khánh 2/9...; của tỉnh Nam Định như: Lễ hội Đền Trần - Chùa Tháp, lễ hội Phủ Dày, lễ hội Đền Bảo Lộc; của xã Yên Nghĩa như: lễ hội Đình Ruối; lễ nô en nhà thờ Giáo sứ cổ liêu… hàng năm. | |

**3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ**

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.

- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.

- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.

- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.

- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.

- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.

- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống.

- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Nghe** | - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. | - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. | - Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. |
|  | - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. | - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. | - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. |
| - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. | - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. | |
| - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. | | |
| - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. | | |
| **2. Nói** | - Phát âm các tiếng của tiếng Việt. | - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. | - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. |
| - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. |
| - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? | - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?. | - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?.  - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?. |
| - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. | - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. |
| - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. | | |
| - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. | | |
| Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. | - Kể lại truyện đã được nghe. | - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. |
|  | - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. | - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. | - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. |
| - Kể lại sự việc. | - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. | - Kể lại sự việc theo trình tự. |
| - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. | - Đóng kịch. | |
| **3. Làm quen với đọc, viết** | - Làm quen với một số ký hiệu thông thư­ờng trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) | | |
| - Tiếp xúc với chữ, sách truyện. | - Nhận dạng một số chữ cái. | - Nhận dạng các chữ cái. |
| - Tập tô, tập đồ các nét chữ. | |
|  |  | - Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. |
| - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.  - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:  + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dư­ới.  + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. | | |
| - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. | - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.  - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. | |
| - Giữ gìn sách. | - Giữ gìn, bảo vệ sách. | |

**4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội**

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tư­ợng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

- Quan tâm bảo vệ môi trường.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Phát triển tình cảm**  *- Ý thức về bản thân* | - Tên, tuổi, giới tính.  - Những điều bé thích, không thích. | - Tên, tuổi, giới tính.  - Sở thích, khả năng của bản thân. | - Sở thích, khả năng của bản thân.  - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.  - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. |
|  |  | - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).  - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.  - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. |
| - Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. |
|  | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. | - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.  - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. |
|  | - Kính yêu Bác Hồ.  - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước, địa phương (Lễ hội Đền Trần - Chùa Tháp của Nam Định; Hồ Vị Xuyên - Nam Định; lễ hội Đình ruối xã Yên Nghĩa | - Kính yêu Bác Hồ.  - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước, địa phương( Tháp Rùa - Hà Nội; Vịnh Hạ Long - Quảng Ninh; bãi biển Thịnh Long - Nam Định; Hồ Vị Xuyên, Công viên Tức Mạc - Nam Định Lễ hội Đền Trần - Chùa Tháp, lễ hội Phủ Dày, lễ hội Đền Bảo Lộc; xã Yên Nghĩa như: lễ hội Đình Ruối, lễ Giáng sinh nhà thờ giáo xứ cổ liêu...hàng năm. | |
| **2. Phát triển kỹ năng xã hội**    **-**Hành vi và quy tắc ứng xửxã hội              - Quan tâm đến môi trường | - Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). | |
| - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).    - Chờ đến lượt. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.  - Chờ đến lượt, hợp tác. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.  - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. |
| - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. | - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. | |
| - Chơi hòa thuận với bạn. | - Quan tâm, giúp đỡ bạn. | - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. |
| - Nhận biết hành vi “đúng” -“sai”, “tốt” - “xấu”. | - Phân biệt hành vi “đúng” -“sai”, “tốt” - “xấu”. | - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. |
| - Tiết kiệm điện, nước.  - Giữ gìn vệ sinh môi trường.  - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. | | |

**5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ**

a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên** | Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũivà ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong | Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc | Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| **nhiên, cuộc sống và nghệ thuật .** | thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. | sống và tác phẩm nghệ thuật. |  |
| **2.** **Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.** | - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). | - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). | - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).  - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. |
| - Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. | - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. | |
| - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. |
| - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. |
|  | - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.  - Sử dụng các nguyên vật liêu tự nhiên sẵn có ở địa phương như: lá chuối khô, lá mít, cây bèo tây, lá bàng, dây chuối khô, dây đay...để tạo thành các con vật đơn giản theo ý thích, như: con trâu, con mèo, con lợn... | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.  - Phối hợp các nguyên vật liêu tạo hình, vật liệu tự nhiên sẵn có ở địa phương như: lá chuối khô, lá mít, cây bèo tây, lá bàng, dây chuối khô, dây đay, vải vụn, len vụn...để tạo thành một số đồ chơi đơn giản đơn giản theo ý thích, như: con trâu, con mèo, con lợn, búp bê... | - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.  - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu tự nhiên sẵn có ở địa phương như: lá chuối khô, lá mít, cây bèo tây, lá bàng, dây chuối khô, dây đay, vải vụn, len vụn...để tạo thành một số đồ chơi đơn giản đơn giản theo ý thích, như: con trâu, con mèo, con lợn, búp bê... |
| - Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. | - Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét. | - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| - Nhận xét sản phẩm tạo hình. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục. |
| **3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật**(âm nhạc, tạo hình) | - Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.  - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. | - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.  - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn). |
| - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích. | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. | - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. |
|  | - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. | |
| - Đặt tên cho sản phẩm của mình. | | |

**D. KẾT QUẢ MONG ĐỢI**

**I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT**

a) Phát triển vận động

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. | Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. |
| **2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** | 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).  - Đi kiễng gót liên tục 3m.  - Đi kiễng gót liên tục 3 m  - Đi theo đường dic dăc.  - Đi trên ghế thể dục  - Bật tại chỗ  - Bật về phía trước qua 5 ô  - Bật xa 20-25cm  - Bật sâu 30cm | 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.  - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.  + Đi trên nghế thể dục đầu đội túi cát.  + Đi bước dồn trươc, dồn ngang.  + Đi trên vạch kẻ trên sàn.  + Đi kiễng gót.  + Đi khuỵu gối… | 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m.  - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.  - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.  + Đi khuỵu gối.  + Đi trên 3-4 m dây.  + Đi bằng mép ngoài bàn chân.  + Đi nối bàn chân tiến lùi… |
| 2.2. Kiểm soát được vận động:  - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.  - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.  +Đi thay theo đường dích dắc  +Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m... | 2.2. Kiểm soát được vận động:  Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt dích dắc).  - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh  - Chạy 15m trong khoảng 10 giây.  - Chạy chậm khoảng 60-80m  - Chạy theo đường dích dắc... | 2.2. Kiểm soát được vận động:  - Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).  + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  + Chạy 18 m trong khoảng 10 giây.  + Chạy chậm  100- 120 m… |
| 2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động:  - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m).  - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm).  + Tập đập - bắt bóng với cô  +Đập bóng xuống sàn và bắt bóng khi bóng nảy  + Ném xa bằng 1 tay  + Ném xa bằng 2 tay  + Ném trúng đích bằng 1 tay  + Ném trúng đíchthẳng đứng.  + Chuyền bắt bóng hai bên theo hàng ngang.  + Chuyền bắt bóng sang hai bên theo hàng dọc… | 2.3. Phối hợp tay- mắt trong vận động:  - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m).  - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m).  - Tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp.  +Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay.  + Ném xa bằng 1 tay.  + Ném xa bằng 2tay.  + Ném trúng đích nằm ngang.  + Ném trúng đích thẳng đứng.  + Chuyền bắt bóng qua đầu/ qua chân... | 2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động:  - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m).  - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m).  - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.  + Đập bắt bóng tại chỗ.  + Ném xa bằng 1 tay.  + Ném xa bằng 2 tay  + Ném trúng đích nằm ngang.  + Chuyền bóng qua đầu qua chân.  + Chuyền bóng quađầu ra sau lưng.  + Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay… |
|  | 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  + Đi dồn bước ngang. Trèo ghế.  + Ném trúng đích năm ngang.Chạy trong đường dích dắc.  + Đi trong đường hẹp.Bò bằng bàn tay, cẳng chân theo hướng thẳng… | 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  + Bật xa, ném xa bằng một tay.  + Ném trúng đích nằm ngang, chạy nhanh 15m.  + Bật xa, ném xa bằng một tay… | 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  + Ném xa bằng 2 tay, chạy nhanh 15 m.  + Bật xa, ném trúng đích thẳng đứng… |
| 2.5.Trẻ biết phối hợp các hoạt động của cơ bắp và di chuyển cơ thể khéo léo nhịp nhàng khi thực hiện một số vận động bò, trườn, trèo.  - Tập luyện các vận động: Bò, trườn giúp trẻ rèn luyện sự phát triển khéo léo các vận động của cơ thể và khả năng vận động dẻo dai...  +Bò,trườn theo hướng thẳng.  +Bò trườn chui dướidây (cổng).  +Bò theo đường dích dắc.  +Bước lên ,bật xuống bục cao 30cm... | 2.5. Trẻ biết phối hợp các hoạt động của cơ bắp và di chuyển cơ thể khéo léo nhịp nhàng khi thực hiện một số vận động bò, trườn, trèo.  - Bò, trèo giúp trẻ phát triển sức mạnh của đôi chân, sự phát triển của cơ bắp và sự di chuyển cơ thể uyển chuyển, nhịp nhàng, khéo léo khi thực hiện một số vận động:  + Bò bằng bàn tay, cẳng chân.  + Bò trong đường dích dắc  + Bò/ trườn chui qua cổng.  + Bò chui qua ốngdài.  + Trườn theo hướng thẳng  + Trèo qua ghế thể dục, Trèo lên xuống thang... | 2.5. Trẻ biết phối hợp các hoạt động của cơ bắp và di chuyển cơ thể khéo léo, nhịp nhàng khi thực hiện 1 số vận động bò, trườn, trèo.  - Giúp trẻ phát triển sức mạnh của đôi chân, sự phối hợp các hoạt động các cơ bắp và sự di chuyển nhịp nhàng, uyển chuyển, khéo léo của cơ thể khi thực hiện một số vận động bò, trườn, trèo:  + Bò bằng bàn tay và bàn chân  + Bò chui qua ống  + Bò dích dắc qua 7 điểm  + Trèo lên xuống 7 gióng thang  + Trườn kết hợp trèo qua ghế thể dục… |
| 2.6. Trẻ có thể phối hợp sức mạnh của toàn thân và giữ được thăng bằng của cơ thể khi thực hiện một số vận động bật, nhảy  - Trẻ biết bật nhảy bằng cả 2 chân, chạm đất nhẹ nhàng bằng hai đầu bàn chân và giữ được thăng bằng khi thực hiện một số vận động:  + Bật nhảy tại chỗ.  + Bật tiến về phía trước.  + Bật xa 20-25 cm  +Bật chụm tách chân.  - Giữ thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động  +Nhảy lò cò… | 2.6. Trẻ có thể phối hợp sức mạnh của toàn thân và giữ được thăng bằng của cơ thể khi thực hiện một số vận động bật, nhảy  - Trẻ biết bật nhảy bằng cả 2 chân, chạm đất nhẹ nhàng bằng hai đầu bàn chân và giữ được thăng bằng khi thực hiện một số vận động:  + Bật liên tục về phía trước.  + Bật (nhảy) xa 35-40cm.  + Bật (nhảy) từ trên cao 30- 35cm.  + Bật (nhảy) chum chân, tách chân.  + Bật qua vật cản… | 2.6. Trẻ có thể phối hợp được sức mạnh của toàn thân và giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiên một số vận động bật, nhảy  - Rèn luyện cho trẻ phát triển tốt kỹ năng vận động cơ bản của đôi chân cũng như khả năng thăng bằng của cơ thể, đồng thời phối hợp sức mạnh của toàn thân trong một số vận động bật, nhảy:  + Bật liên tục vào vòng  + Bật chụm tách khép chân  + Bật sâu 40 cm  + Bật xa 50 cm  + Bật qua vật cản cao 15 – 20 cm  + Nhảy lò cò 5 bước liên tục về phía trước… |
| **3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt** | 3.1. Thực hiện được các vận động:  - Xoay tròn cổ tay.  - Gập, đan ngón tay vào nhau. | 3.1. Thực hiện được các vận động:  - Cuộn - xoay tròn cổ tay.  - Gập, mở, các ngón tay. | 3.1. Thực hiện được các vận động:  - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay.  - Gập, mở lần lượt từng ngón tay. |
| 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động:  - Vẽ được hình tròn theo mẫu.  - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm.  - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ.  - Tự cài, cởi cúc.  - Dùng tay xé lá mít, lá chuối khô, cây bèo tây..., buộc dây...để tạo thành một số con vật theo ý thích . | 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình người, nhà, cây.  - Cắt thành thạo theo đường thẳng.  - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối.  - Biết tết sợi đôi.  - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.  - Dùng tay xé lá mít, lá chuối khô, cây bèo tây..., buộc dây...để tạo thành một số con vật theo ý thích; gấp kèn lá chuối,gấp con mèo, con sâu từ lá chuối... | 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.  - Cắt được theo đường viền của hình vẽ.  - Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu.  - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.  - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).  - Dùng tay xé lá mít, lá chuối khô, cây bèo tây..., buộc dây...để tạo thành một số con vật theo ý thích; gấp kèn lá chuối, gấp con mèo, con sâu từ lá chuối; làm chong chóng từ lá chuối... |

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** | 1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...). | 1.1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm:  - Thịt, cá... có nhiều chất đạm.  - Rau, quả chín có nhiều vitamin. | 1.1. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm:  - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá...  - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... |
| 1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau… | 1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | |
| 1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | 1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | 1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. |
| **2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | 2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn:  - Rửa tay, lau mặt, súc miệng.  - Tháo tất, cởi quần, áo... | 2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:  - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | 2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản:  - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giật nước cho sạch. |
| 2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | 2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | 2.2. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. |
| **3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe** | 3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở:  uống nước đã đun sôi… | 3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống:  - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.  - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau…  - Không uống nước lã. | 3.1. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:  - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.  - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.  - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.  - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. |
| 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học; đeo khẩu trang khi ra đường, hoặc đến chỗ đông người, rửa tay bằng xà phòng... để phòng tránh dịch covid-19 và các dịch bệnh khác.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học; đeo khẩu trang khi ra đường, hoặc khi đến chỗ đông người, thường xuyên rửa tay bằng xà phòng, không khạc nhổ bừa bãi, vứt khẩu trang đã dùng đúng nơi quy định...để phòng tránh các dịch bệnh khác.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy  máu hoặc sốt....  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Bỏ rác đúng nơi quy định. | 3.2. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:    - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.  - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh.  - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....    - Che miệng khi ho, hắt hơi.  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.  - Đeo khẩu trang khi ra đường, hoặc khi đến chỗ đông người, thường xuyên rửa tay bằng xà phòng, không khạc nhổ bừa bãi, vứt khẩu trang đã dùng đúng nơi quy định, khi bị ho hoặc hắt hơi biết dùng tay áo, khẩu trang hoặc khăn vải để phòng tránh các dịch bệnh lây truyền khác. |
| **4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh** | 4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếpđang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở. | 4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. | 4.1. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng.... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. |
|  | 4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi…) khi được nhắc nhở. | 4.2. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước… là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. | 4.2. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần. |
| 4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:  - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....  - Không tự lấy thuốc uống. | 4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:  - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... | 4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:    - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,... |
|  | - Không leo trèo bàn ghế, lan can.  - Không nghịch các vật sắc nhọn.  - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.  - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. | - Biết không tự ý uống thuốc.  - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. |
|  |  | 4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:  - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. | 4.4. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ:  - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ...  - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: |
|  |  | - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. | + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.  + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.  - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. |
|  |  | 4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:  - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.  - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.  - Không leo trèo cây, ban công, tường rào... |

**II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC**

a) Khám phá khoa học

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng** | 1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | 1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?.... | 1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... |
|  | 1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | 1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | 1.2. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. |
| 1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | 1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | 1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. |
| 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. |
| 1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | 1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | 1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. |
| **2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** | Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | 2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn” | 2.1. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. |
|  |  | 2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | 2.2.Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. |
| **3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** | 3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | 3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | 3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. |
| 3.2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... | 3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... | 3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... |

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Nhận biết số đếm, số lượng** | 1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | 1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... | 1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... |
| 1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. | 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |
|  | 1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | 1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | 1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. |
| 1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | 1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | 1.4. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. |
| 1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. | 1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. | 1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. |
|  | 1.6. Sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự. | 1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. |
|  | 1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | 1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. |
| **2. Sắp xếp theo quy tắc** | Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | 2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. |
| 2.2. Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. |
| 2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp. |
| **3. So sánh hai đối tượng** | So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau. | Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. |
| **4. Nhận biết hình dạng** | 4.1.Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.  4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản  ( Xếp một số hình học đơn giản từ que tính, tạo ra hình học đơn giản bằng dây chun khi chơi bảng chun học toán,...). | 4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....). | 4.1. Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.  4.2. Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản  ( Nặn hình, xếp một số hình học đơn giản từ que tính, tạo ra hình học bằng dây chun khi chơi bảng chun học toán, dùng phấn vẽ các hình học đơn giản khi chơi ngoài trời... ). |
| 4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản  (Nặn hình, xếp một số hình học đơn giản từ que tính, tạo ra hình học bằng dây chun khi chơi bảng chun học toán, vẽ nguệch ngoạc các hình học đơn giản...). |
| **5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** | Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | 5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | 5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. |
| 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | 5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. |

c) Khám phá xã hội

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** | 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | 1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | 1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. |
| 1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. | 1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | 1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. |
| 1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | 1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. | 1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)… khi được hỏi, trò chuyện. |
| 1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. |
|  |  | 1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | 1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. |
|  |  | 1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. |
| **2. Nhận biết một số nghề và nghề truyền thống ở địa phương** | Kể tên và nói được sản phẩmcủa một số nghề: nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.  - Biết tên gọi, sản phẩm của một số nghề truyền thống nghề thủ công, nghề thợ mộc, nghề trồng cây cảnh… | Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.  - Biết tên gọi, công việc, sản phẩm, đồ dùng dụng cụ, ích lợi của một số nghề truyền thống nghề thủ công, nghề thợ mộc, nghề trồng cây cảnh… | - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của một số nghề.  - Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”  - Biết tên gọi, công việc, sản phẩm, đồ dùng dụng cụ, ích lợi, ý nghĩa của một số nghề truyền thống nghề thủ công, nghề thợ mộc, nghề trồng cây cảnh… |
| **3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** | 3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu… qua trò chuyện, tranh ảnh. | 3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu, Tết Nguyên Đán… | 3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 02/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên…”. |
| 3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh, lễ hội ở quê hương, địa phương: Biển Thịnh Long, Quất Lâm, lễ hội Đình ruối của xã Yên Nghĩa | 3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hộiở quê hương, địa phương: Hồ Vị Xuyên,biển Thịnh Long,Quất Lâm. lễ hội Đình Ruói của xã Yên Nghĩa | 3.2. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, lễ hội của quê hương, đất nước, địa phương như: đền Trần - Nam Định, Chùa Tháp - Nam Định, biển Thịnh Long - Nam Định; Hồ Vị Xuyên - Nam Định...    Lễ hội Đền Trần; Chùa Tháp - Nam Định; lễ hội Phủ Dày- Vụ Bản; lễ hội Đền Bảo Lộc - xã Mỹ Phúc; xã Yên Nghĩa như: lễ hội Đình Ruối; lễ Giáng sinh nhà thờ giáo xứ cổ liêu... hàng năm. |

**III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ**

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.Nghe hiểu lời nói** | 1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. | 1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. | 1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. |
|  | 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả… | 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ… | 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...). |
|  | 1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | 1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | 1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. |
| **2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** | 2.1. Nói rõ các tiếng. | 2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. | 2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. |
| 2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... | 2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… | 2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… phù hợp với ngữ cảnh. |
| 2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép. | 2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | 2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,… |
| 2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. | 2.4. Kể lại sự việc theo trình tự. | 2.4. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật. |
| 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng daophù hợp với lứa tuổi... | 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng daophù hợp với lứa tuổi... | 2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao daophù hợp với lứa tuổi... |
| 2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. | 2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc. | 2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. |
| 2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | 2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. | 2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện. |
| 2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa,… trong giao tiếp. | 2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp. | 2.8. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng… phù hợp với tình huống. |
|  | 2.9. Nói đủ nghe, không nói lý nhí. | 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. |
| **3. Làm quen với việc đọc - viết** | 3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. | 3.1. Chọn sách để xem. | 3.1. Chọn sách để “đọc” và xem. |
| 3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | 3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | 3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. |
|  | 3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). | 3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. |
|  | 3.4. Nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. | 3.4. Nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... |
|  |  | 3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. |
| 3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoặc. | 3.5. Sử dụng ký hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,.. | 3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. |

**IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI**

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Thể hiện ý thức về bản thân** | 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. | 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. | 1.1. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. |
|  | 1.2. Nói được điều bé thích, không thích. | 1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | 1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. |
|  |  | 1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). |
|  |  | 1.4. Biết mình là con/ cháu/anh/chị/em trong gia đình. |
|  |  | 1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. |
| 1.3. Bước đầu có ý thức hình thành và thực hiện các quy định giúp an toàn cho bản như: thói quen đeo khẩu trang khi ra đường, rửa tay bằng xà phòng... | 1.3.Có ý thức hình thành và thực hiện các quy định giúp an toàn cho bản như: thói quen đeo khẩu trang khi ra đường, rửa tay bằng xà phòng; bạn gái ngồi khép chân khi mặc váy... | 1.6. Có ý thức và thực hiện các quy định giúp an toàn cho bản như: thói quen đeo khẩu trang khi ra đường, rửa tay bằng xà phòng; bạn gái ngồi khép chân khi mặc váy... |
| **2. Thể hiện sự tự tin, tự lực** | 2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | 2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. | 2.1. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...). |
| 2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...). | 2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). | 2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. |
| **3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm, thái độ với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh** | 3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. | 3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | 3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. |
|  | 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.  Trẻ bước đầu biết nhận ra và biểu lộ cảm xúc, thái độ đối với một số hành vi không an toàn với bản thân và biết gọi/kể với người lớn khi bị người khác có hành vi xâm hại, bạo hành... | 3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.  Trẻ nhận ra và biểu lộ cảm xúc, thái độ đối với một số hành vi không an toàn với bản thân và biết gọi/kể với người lớn khi bị người khác có hành vi xâm hại, bạo hành...; biết một số biện pháp tự vệ đơn giản giúp an toàn cho bản thân. | 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.  Trẻ nhận ra và biểu lộ cảm xúc, thái độ phù hợp đối với một số hành vi không an toàn với bản thân và biết gọi/kể với người lớn khi bị người khác có hành vi xâm hại, bạo hành, đối xử không công bằng...; biết một số biện pháp tự vệ đơn giản giúp an toàn cho bản thân. |
|  | 3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân, bạn bè và những người xung quanh như: cổ vũ bạn trong các trò chơi, chúc mừng sinh nhật,tập làm bưu thiếp chúc mừng... | 3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân, bạn bè và những người xung quanh như: cổ vũ bạn trong các trò chơi, chúc mừng sinh nhật, làm bưu thiếp chúc mừng... và mạnh dạn nói lên lời chúc. | 3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân, bạn bè và những người xung quanh như: cổ vũ bạn trong các trò chơi, chúc mừng sinh nhật, làm bưu thiếp chúc mừng... và mạnh dạn nói lên lời chúc phù hợp với hoàn cảnh. |
| 3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | 3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. | 3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) |
|  | 3.5. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | 3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | 3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. |
|  | 3.6.Trẻ biết tên một vài cảnh đẹp, lễ hội, phong tục tập quán của quê hương, địa phương: Biết xã Yên Nghĩa có lễ hội Đình ruối. | 3.6. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội, một vài phong tục tập quán, nét văn hóa truyền thống của quê hương, đất nước.  - Biết Nam Định có Hồ Vị Xuyên, công viên Tức Mặc; lễ hội Đền Trần, chùa Tháp; lễ hội Phủ Dày... rất nổi tiếng.  - Biết xã Yên Nghĩa có lễ hội Đình ruối. Có nhà thờ Giáo sứ cổ liêu….Qua đó thêm yêu quý, tự hào về quê hương, đất nước mình. | 3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống, phong tục tập quán (trang phục, món ăn…) của quê hương, đất nước.  - Trẻ biết tên và nêu được một vài đặc điểm nổi bật của một số cảnh đep của quê hương đất nước như: vịnh Hạ Long - Quảng Ninh; bãi biển Thịnh Long - Nam Định; Hồ Vị Xuyên, Công viên Tức Mạc - Nam Định; một số di tích lịch sử như:di tích lịch sử Quốc Tử Giám - Hà Nội; lễ hội Đền Trần - Nam Định; lễ hội Đền Bảo Lộc - Xã Mỹ Phúc; lễ hội Phủ Dày - Vụ Bản; Biết xã Yên Nghĩa có lễ hội Đình ruối Có nhà thờ Giáo sứ cổ liêu….  - Trẻ biết tên một vải nét văn hóa truyền thống của một số ngày lễ Tết như: ngày Tết Nguyên Đán, ngày Tết Trung thu... |
| **4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** | 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ ; bước đầu biết và thực hiện một số quy định an toàn khi tham gia giao thông như: đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe gắn máy; đi bộ trên vỉa hè, đi về phía bên phải... | 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ; biết và thực hiện một số quy định an toàn khi tham gia giao thông như: đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe gắn máy, đi bộ trên vỉa hè, đi về phía bên phải, không vượt đèn đỏ... | 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép ; biết và thực hiện một số quy định an toàn khi tham gia giao thông như: đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe gắn máy, đi bộ trên vỉa hè, đi về phía bên phải, không vượt đèn đỏ; không nô nghịch khi tham gia giao thông... |
| 4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... | 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. |
| 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. | 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. | 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. |
|  |  | 4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | 4.4. Biết chờ đến lượt. |
| 4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | 4.5. Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...). | 4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. |
|  |  | 4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn). |
| **5. Quan tâm đến môi trường** | 5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. | 5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | |
| 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. Biết và thực hiện được một số hành vi đơn giản góp phần giữ gìn, bảo vệ môi trường dưới sự hướng dẫn của cô giáo. | 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.Biết và thực hiện được một số hành vi đơn giản góp phần giữ gìn, bảo vệ môi trường. | 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. Biết thực hiện và có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường trong sinh hoạt hàng ngày |
|  | 5.3. Không bẻ cành, bứt hoa. | 5.3.Biết và thực hiện được một số hành vi đơn giản góp phần giữ gìn, bảo vệ môi trường. Nhận ra được một số hành vi đúng/sai với môi trường.Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). |
|  | 5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. | 5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. |

**V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ**

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** | 1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. | 1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | 1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. |
| 1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. | 1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | 1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. |
|  | 1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | 1.3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | 1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. |
| **2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | 2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. | 2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... | 2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... |
| 2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). | 2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). | 2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). |
| 2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.  - Sử dụng các nguyên vật liêu tự nhiên sẵn có ở địa phương như: lá chuối khô, lá mít, cây bèo tây, lá bàng, dây chuối khô, dây đay...để tạo thành các con vật đơn giản theo ý thích, như: con trâu, con mèo, con lợn... | 2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.  - Phối hợp các nguyên vật liêu tạo hình, vật liệu tự nhiên sẵn có ở địa phương như: lá chuối khô, lá mít, cây bèo tây, lá bàng, dây chuối khô, dây đay, vải vụn, len vụn...để tạo thành một số đồ chơi đơn giản đơn giản theo ý thích, như: con trâu, con mèo, con lợn, búp bê... | 2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.  - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu tự nhiên sẵn có ở địa phương như: lá chuối khô, lá mít, cây bèo tây, lá bàng, dây chuối khô, dây đay, vải vụn, len vụn...để tạo thành một số đồ chơi đơn giản đơn giản theo ý thích, như: con trâu, con mèo, con lợn, búp bê... |
| 2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. | 2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. | 2.4. Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. |
|  | 2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. | 2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. | 2.5. Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. |
| 2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. | 2.6. Làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. | 2.6. Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. |
| 2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. | 2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. | 2.7. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. |
| 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình. | 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. |
| **3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật**(âm nhạc, tạo hình) | 3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | 3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | 3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. |
| 3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | 3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. |
| 3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | 3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | |
| 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | |

**E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNGPHÁP GIÁO DỤC**

**I . CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

**1. Hoạt động chơi**

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.

- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.

- Trò chơi đóng kịch.

- Trò chơi học tập.

- Trò chơi vận động.

- Trò chơi dân gian.

- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

**2. Hoạt động học**

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

**3. Hoạt động lao động**

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà đ­ược sử dụng như­ một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

**4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân**

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

**II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

**1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 01/6), Ngày ra trường...).

**2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

**3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:**

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm.

- Tổ chức hoạt động cả lớp.

**III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm**

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

**2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa***(quan sát, làm mẫu, minh họa)*

- Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

**3. Nhóm phương pháp dùng lời nói**

- Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

**4**. **Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ**

- Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

**5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá**

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

**6. Khuyến khích giáo viên ứng dụng phương pháp STEAM:**

- STEAM là kết nối liên hệ thông tin giữa các lĩnh vực vào trong thực tế, các thí nghiệm hoạt động thực tiễn thường xuyên diễn ra để trẻ có thể rút ra kết luận và ghi nhớ sâu sắc. Khi tổ chức các hoạt động ứng dụng phương pháp dục Steam giáo viên đưa ra vấn đề để trẻ khám phá, tìm hiểu các nguyên lý khoa học đơn giản và hướng trẻ đến việc thiết kế, chế tạo ra một sản phẩm mới có tính ứng dụng trong cuộc sống. Những trải nghiệm thú vị, những thí nghiệm đặc biệt khiến trẻ vô cùng hứng thú, giúp các bé lĩnh hội tri thức và rèn luyện khả năng tư duy, sáng tạo, sự mạnh dạn, tự tin cũng như kỹ năng hoạt động nhóm... Sau các dự án, giúp trẻ biết vận dụng các kiến thức đã học vào trong cuộc sống.

**IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG**

**1. Môi trường vật chất**

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung, chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.

- Bồn hoa, cây cảnh,vườn cổ tích,vườn cây ăn quả, vườn rau của bé.

**2. Môi trường xã hội**

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

**G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ**

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục nhà trường,nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

**I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HẰNG NGÀY**

**1. Mục đích đánh giá**

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

**2. Nội dung đánh giá**

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.

- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

**3. Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Sử dụng tình huống.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

**II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN**

**1. Mục đích đánh giá**

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

**2. Nội dung đánh giá**

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mĩ.

**3. Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

**4. Thời điểm và căn cứ đánh giá**

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

**Phần bốn**

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

1. Căn cứ vào Chương trình Giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, dưới sự hướng dẫn, chỉ đạo của Sở giáo dục và Đào tạo Nam Định, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ý Yên, căn cứ vào điều kiện và tình hình thực tế của nhà trường và địa phương, nhu cầu và khả năng của trẻ em trên địa bàn xã Yên Nghĩa, nhà trường xây dựng kế hoạch năm học, tổ chức thực hiện; phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

Ngoài những nội dung quy định tại mục C Phần hai Chương trình giáo dục nhà trẻ và mục C Phần ba Chương trình giáo dục mẫu giáo trong chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành, nhà trườngđã lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục khác phù hợp với mục tiêu của Chương trình giáo dục nhà trường, bảo đảm tính khoa học, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với văn hóa, điều kiện của địa phương, của nhà trường, khả năng và nhu cầu của trẻ, theo quy định của pháp luật để phát triển chương trình giáo dục nhà trường nhằm nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Việc tổ chức thực hiện các nội dung giáo dục bổ sung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Trên cơ sở Chương trình Giáo dục nhà trường, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với nhóm/lớp, khả năng của cá nhân trẻ và điều kiện thực tế của địa phương.

3. Nội dung của các lĩnh vực giáo dục chủ yếu được tổ chức thực hiện theo hướng tích hợp và tích hợp theo các chủ đề gầngũi thông qua các hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ và điều kiện thực tế của địa phương.

4. Theo dõi, đánh giá thường xuyên sự phát triển của trẻ và xem xét các mục tiêu của chương trình, kết quả mong đợi để có kế hoạch tổ chức hướng dẫn hoạt động phù hợp với sự phát triển của cá nhân trẻ và của nhóm/lớp.

5. Phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ; phát hiện sớm trẻ có khó khăn trong phát triển, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật.

6. Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng để chăm sóc giáo dục trẻ tốt nhất./.

**2.4. Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục nhà trường**

**2.4.1 Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện chương trình**

**-** Nhà trường chỉ đạo bộ phận chuyên môn, giáo viên các nhóm/lớp xây dựng kế hoạch chăm sóc, giáo dục nhằm cụ thể hóa chương trình giáo dục nhà trường từ xác định mục tiêu cho đến lựa chọn các nội dung và thiết kế các hoạt động chăm sóc, giáo dục sao cho phù hợp nhất với thực tế của nhóm/lớp nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

- Kế hoạch giáo dục được xây dựng cần đảm bảo quan điểm toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm, thể hiện cụ thể gồm:

+ Dựa trên hiểu biết về sự phát triển toàn diện của trẻ em

+ Đảm bảo mục tiêu giáo dục của chương trình giáo dục nhà trường

+ Phát huy giá trị văn hóa của địa phương và cộng đồng

+ Các hoạt động giáo dục phong phú, khuyến khích sự tham gia của cha mẹ trẻ và cộng đồng.

+ Phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục mầm non.

- Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục gồm: Kế hoạch giáo dục năm học; kế hoạch giáo dục chủ đề/tháng; kế hoạch giáo dục tuần; kế hoạch giáo dục ngày; kế hoạch hoạt động giáo dục. Việc xây dựng các loại kế hoạch cần tuân theo trình tự, kế hoạch sau dựa trên cơ sở kế hoạch trước và được cụ thể, chi tiết hơn.

**2.4.2. Thực hiện kế hoạch chăm sóc, giáo dục trong nhóm /lớp.**

- Để việc thực hiện kế hoạch chăm sóc, giáo dục trong nhóm/lớp, nhà trường chỉ đạo giáo viên phụ trách các nhóm/lớp cần thực hiện tốt các công việc cụ thể sau:

+ Xây dựng môi trường giáo dục: Xây dựng môi trường hoạt động đa dạng, phong phú, gắn liền với điều kiện thực tế của lớp học và nhà trường, địa phương.

+ Tổ chức các hoạt động giáo dục theo kế hoạch cụ thể đã xây dựng cho từng độ tuổi, từng nội dung, từng hoạt động; đảm bảo mục tiêu và nội dung theo kế hoạch đề ra. Lựa chọn đa dạng hình thức, phương pháp tổ chức hoạt động cho phù hợp với bối cảnh địa phương. Lồng ghép đánh giá vào trong quá trình thực hiện các hoạt động theo kế hoạch nhằm đảm bảo các hoạt động được điều chỉnh kịp thời với hoàn cảnh thực tiễn.

+ Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ trẻ và cộng đồng trong quá trình thực hiện chương trình giáo dục.

**2.4.3. Đánh giá việc thực hiện kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch**

- Nhà trường chỉ đạo giáo viên các nhóm lớp làm tốt công tác đánh giá việc thực hiện kế hoạch giáo dục nhằm tìm ra những điểm đạt được và chưa đạt được để sửa đổi, cải thiện kế hoạch, phù hợp hơn với thực tiễn.

- Nội dung đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch giáo dục gồm: Đánh giá sự phát triển của trẻ; Đánh giá sự phù hợp với khả năng thực hiện của giáo viên và điều kiện của nhà trường.

- Cuối mỗi bản kế hoạch luôn có một phần để giáo viên ghi kết quả thực hiện, những thuận lợi, khó khăn, những tồn tại và nguyên nhân. Trên cơ sở đó giáo viên có những cân nhắc, trao đổi, thống nhất với giáo viên trong lớp, tổ trưởng chuyên môn để điều chỉnh kế hoạch ngày/tuần/tháng (chủ đề) tiếp theo cho phù hợp với sự phát triển của trẻ trong nhóm, lớp và mục tiêu chung của nhà trường.

**2.5. Đánh giá, điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường**

**2.5.1. Mục đích đánh giá, điều chỉnh chương trình**

- Nhằm xem xét tính phù hợp, tính khả thi, những điểm đạt và chưa đạt của chương trình giáo dục nhà trường theo quan điểm toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm.

- Đồng thời nhằm xem xét, quá trình tổ chức phát triển chương trình, những khó khăn, bất cập trong quá trình phát triển chương trình giáo dục nhà trường để có các thông tin cần thiết nhằm điều chỉnh chương trình và có kế hoạch phát triển chương trình kịp thời, phù hợp với quan điểm phát triển chương trình.

- Bản chất của quá trình đánh giá chương trình là liên tục trong suốt các khâu của quá trình: xác định mục tiêu chương trình; xây dựng chương trình; tổ chức thực hiện chương trình và đánh giá toàn diện các mặt của từng khâu, từng giai đoạn.

**2.5.2. Nội dung đánh giá**

a. Đánh giá chương trình giáo dục nhà trường

- Nội dung, tiêu chí đánh giá: Đánh giá tính hiệu quả và tính khả thi của mục tiêu, nội dung giáo dục, các phương pháp, hình thức, các hoạt động giáo dục, môi trường giáo dục và các ðiều kiện thực hiện chương trình, đánh giá sự phát tiển của trẻ.

- Hình thức đánh giá:

+ Đánh giá quá trình: thường xuyên, liên tục đánh giá quá trình triển khai thực hiện chương trình tại nhà trường, khối/lớp để có các thông tin cần thiết nhàm điều chỉnh kế hoạch phát triển chương trình kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế.

+ Đánh giá kết quả: Văn bản chương trình, kết quả thực hiện chương trình tại nhà trường, khối lớp có đạt được mục tiêu và kết quả mong đợi đề ra hay không, có khó khăn, bất cập gì không. Đánh giá này thực hiện khi chương trình được hoàn thiện( cuối năm học).

- Cách tiến hành đánh giá:

+ Đánh giá văn bản chương trình: cấu trúc, nội dung được trình bày trong chương trình, kế hoạch giáo dục nhà trường và nhóm/lớp có phù hợp với nhu cầu và khả năng của trẻ, có dễ dàng để giáo viên các khối/lớp thực hiện hay không; các nội dung nào đã được lồng ghép.

+ Đánh giá kế hoạch giáo dục: qua nghiên cứu hồ sơ, qua các hoạt động của giáo viên và trẻ trên lớp để xem xét chương trình có phù hợp với trẻ và bối cảnh văn hóa, xã hội, điều kiện của trường/lớp hay không, có tác động đến sự phát triển toàn diện của trẻ và tích hợp một cách hợp lý văn hóa địa phương vào các hoạt động giáo dục hay không.

b. Đánh giá tổ chức thực hiện chương trình.

- Nhà trường chỉ đao cán bộ quản lý, khối lớp hoặc giáo viên tự mình theo dõi, đánh giá việc thực hiện kế hoạch giáo dục của trường và các nhóm, lớp để kịp thời có những điều chỉnh nhằm tăng hiệu quả giáo dục theo quan điểm toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm cho trẻ ở nhóm/lớp mình phụ trách.

- Chỉ đạo cán bộ quản lý rà soát kế hoạch giáo dục tổng thể của toàn trường và giáo viên rà soát kế hoạch giáo dục của nhóm/lớp mình phụ trách.

- Chỉ đạo giáo viên đánh giá sự phát triển của trẻ, so sánh kết quả phát triển của trẻ với mục tiêu, kết quả mong đợi đặt ra để từ đó có sự điều chỉnh chương trình phù hợp.Đánh giá trẻ thực hiện hàng ngày qua quan sát, giao tiếp với trẻ, qua các sản phẩm hoạt động của trẻ. Đánh giá định kỳ theo tháng hoặc học kỳ qua bài tập đo trực tiếp trên trẻ, đánh giá qua tổng hợp quá trình trẻ tham gia hoạt động học tập, vui chơi, sinh hoạt tại trường, lớp.

- Đánh giá môi trường giáo dục: qua quan sát và sử dụng bảng kiểm, qua quan sát mức độ tham gia và sự thoải mái của trẻ em trong môi trường.

- Đánh giá qua các hoạt động phối hợp với cha mẹ, cộng đồng, mức độ tham gia của cha mẹ vào các hoạt động của lớp; mức độ chuyên cần của trẻ; thái độ của cha mẹ khi tiếp xúc với giáo viên.

- Qua mỗi lần đánh giá, ban giám hiệu, giáo viên nhìn nhận lại chương trình nhà trường hoặc kế hoạch giáo dục của trường, nhóm, lớp để điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường cho phù hợp, đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ và khả năng tổ chức thực hiện chương trình trong thực tế.

Trên đây là chương trình giáo dục nhà trường năm học 2024 - 2025 của trường mầm non Yên Nghĩa./.

***Nơi nhận:* HIỆU TRƯỞNG**

- CB,GV,NV ( Để t/h);

- Lưu HS*.*

**Phạm Thị Bích Liên**